

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024



THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi một (51) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Kiên	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông **Đoàn Kiên** - Chức danh: Phó Tổng Giám đốc phụ trách.

6 -
TỔN
3 TY
SÀO
4 GON
V KIẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	T M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,947,627,019,079	3,029,692,820,016
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>215,837,364,578</i>	<i>358,304,333,143</i>
1. Tiền	111	4	49,815,871,427	80,761,995,504
2. Các khoản tương đương tiền	112		166,021,493,151	277,542,337,639
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>5</i>	<i>1,460,841,422,368</i>	<i>1,021,201,885,118</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		199,853,338,278	248,339,054,729
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,145,006,740)	(2,177,279,484)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,262,133,090,830	775,040,109,873
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>6</i>	<i>503,712,308,250</i>	<i>960,568,421,004</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		357,168,565,931	379,890,923,072
<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		347,937,533,281	379,890,923,072
<i>1.2. Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		9,231,032,650	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,950,545,359	30,875,974,520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		184,441,130,330	618,507,179,602
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(72,589,061,963)	(71,446,784,783)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,741,128,593	2,741,128,593
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>7</i>	<i>860,840,204</i>	<i>1,251,844,087</i>
1. Hàng tồn kho	141		860,840,204	1,251,844,087
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>224,173,167,625</i>	<i>203,551,031,776</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		220,300,381,507	196,894,452,414
<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		214,007,812,158	191,439,855,183
<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>	<i>11</i>	6,292,569,349	5,454,597,231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,980,130,809	5,052,327,841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,892,655,309	1,604,251,521
<i>VI. Tài sản tái bảo hiểm</i>	<i>190</i>	<i>14</i>	<i>542,201,916,054</i>	<i>484,815,304,888</i>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		294,845,073,803	257,883,913,486
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		247,356,842,251	226,931,391,402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)
ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,514,865,484,582	1,455,770,573,163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,675,179,028	44,678,602,521
6. Phải thu dài hạn khác	216		42,675,179,028	44,678,602,521
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		25,069,424,789	27,286,103,847
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		17,605,754,239	17,392,498,674
II. Tài sản cố định	220	8	7,273,196,114	7,815,610,721
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,724,943,845	2,964,141,633
Nguyên giá	222		10,452,369,334	10,344,560,715
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,727,425,489)	(7,380,419,082)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	4,548,252,269	4,851,469,088
Nguyên giá	228		8,250,336,364	8,250,336,364
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,702,084,095)	(3,398,867,276)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1,310,424,268,531	1,214,241,600,620
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	563,718,663,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,284,924,268,531	655,022,936,720
VI. Tài sản dài hạn khác	260		154,492,840,909	189,034,759,301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	153,286,570,521	187,335,399,030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,206,270,388	1,699,360,271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,462,492,503,661	4,485,463,393,179

G. P. H. H. A. A.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)
ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,272,355,119,008	3,271,279,403,312
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>3,272,355,119,008</i>	<i>3,270,854,862,509</i>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		462,456,968,196	549,919,695,735
<i>1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>311.1</i>		456,952,125,325	543,579,591,002
<i>1. Phải trả khác cho người bán</i>	<i>311.2</i>		5,504,842,871	6,340,104,733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		258,143,232,656	279,923,503,072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	18,533,907,668	14,893,258,985
4. Phải trả người lao động	314		21,248,067,893	40,180,922,345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		33,958,286,307	97,452,122,135
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14,654,427,401	16,805,931,283
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1		62,155,988,640	55,494,966,504
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	22,752,303,718	23,275,076,489
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,425,638,596	5,197,638,596
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	14	2,374,026,297,932	2,187,711,747,365
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,697,299,127,153	1,671,006,745,604
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		596,554,876,754	442,791,284,757
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		80,172,294,026	73,913,717,004
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>-</i>	<i>424,540,803</i>
<i>1. Phải trả dài hạn khác</i>	<i>337</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>2. Thuế thu nhập hoãn phải trả</i>	<i>341</i>		<i>-</i>	<i>424,540,803</i>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)
ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,190,137,384,653	1,214,183,989,867
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>1,190,137,384,653</i>	<i>1,214,183,989,867</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	412		(21,104,579,387)	(16,557,580,858)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,502,647,488	1,502,647,488
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		21,484,663,307	21,484,663,307
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421		183,032,134,709	203,091,741,758
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế / lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		203,644,960,732	189,542,315,028
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		(20,612,826,023)	13,549,426,730
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,222,518,536	4,662,518,172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,462,492,503,661	4,485,463,393,179






Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

ẤN
HỒI
P. T.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
 Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã Số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	662,200,059,399	612,086,547,832	662,200,059,399	612,086,547,832
Doanh thu hoạt động tài chính	11	65,136,706,462	17,921,032,495	65,136,706,462	17,921,032,495
Thu nhập khác	12	143,061,829	1,423,830,159	143,061,829	1,423,830,159
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	697,522,093,422	598,101,026,175	697,522,093,422	598,101,026,175
Chi phí hoạt động tài chính	21	697,074,795	(10,076,354,693)	697,074,795	(10,076,354,693)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	48,324,838,043	33,667,858,741	48,324,838,043	33,667,858,741
Chi phí khác	23	926,879,399	1,561,601,531	926,879,399	1,561,601,531
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(19,991,057,969)	8,177,278,731	(19,991,057,969)	8,177,278,731
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	68,549,080	(207,884,769)	68,549,080	(207,884,769)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(20,059,607,049)	8,385,163,500	(20,059,607,049)	8,385,163,500
lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	(20,730,251,207)	8,905,260,600	(20,730,251,207)	8,905,260,600
Lãi/lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát	62	670,644,159	(520,097,100)	670,644,159	(520,097,100)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(207)	89	(207)	89



Bà Nguyễn Thị Ngân
 Người lập

Ông Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-1.3)	01	15	741,355,449,802	645,392,315,084	741,355,449,802	645,392,315,084
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		736,005,187,752	663,398,901,632	736,005,187,752	663,398,901,632
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		33,729,167,325	17,177,855,218	33,729,167,325	17,177,855,218
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		28,378,905,275	35,184,441,766	28,378,905,275	35,184,441,766
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1 - 02.3)	02		64,657,511,772	44,578,020,957	64,657,511,772	44,578,020,957
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	16	101,357,655,248	33,355,469,230	101,357,655,248	33,355,469,230
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		36,700,143,476	(11,222,551,727)	36,700,143,476	(11,222,551,727)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		676,697,938,030	600,814,294,127	676,697,938,030	600,814,294,127
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		(14,497,878,631)	11,272,253,705	(14,497,878,631)	11,272,253,705
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		9,983,735,216	9,961,526,284	9,983,735,216	9,961,526,284
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		(24,481,613,847)	1,310,727,421	(24,481,613,847)	1,310,727,421
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		662,200,059,399	612,086,547,832	662,200,059,399	612,086,547,832
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11		216,381,642,376	300,533,399,504	216,381,642,376	300,533,399,504
- Tổng chi bồi thường	11.1		217,022,566,544	304,430,776,054	217,022,566,544	304,430,776,054
- Các khoản giảm trừ (thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		640,924,168	3,897,376,550	640,924,168	3,897,376,550
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		16,079,971,845	4,869,785,805	16,079,971,845	4,869,785,805
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		151,294,204,410	9,969,678,726	151,294,204,410	9,969,678,726

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
 Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		20,425,450,849	(3,200,989,408)	20,425,450,849	(3,200,989,408)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 -14)	15	17	331,170,424,092	308,834,281,833	331,170,424,092	308,834,281,833
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		6,616,059,127	6,422,718,486	6,616,059,127	6,422,718,486
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	18	359,735,610,203	282,844,025,856	359,735,610,203	282,844,025,856
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		41,157,950,599	42,358,910,167	41,157,950,599	42,358,910,167
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		318,577,659,604	240,485,115,689	318,577,659,604	240,485,115,689
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		697,522,093,422	598,101,026,175	697,522,093,422	598,101,026,175
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(35,322,034,023)	13,985,521,657	(35,322,034,023)	13,985,521,657
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	19	65,136,706,462	17,921,032,495	65,136,706,462	17,921,032,495
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	20	697,074,795	(10,076,354,693)	697,074,795	(10,076,354,693)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		64,439,631,667	27,997,387,188	64,439,631,667	27,997,387,188

Tông Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã Số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	48,324,838,043	33,667,858,741	48,324,838,043	33,667,858,741
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19,207,240,399)	8,315,050,104	(19,207,240,399)	8,315,050,104
20. Thu nhập khác	31		143,061,829	1,423,830,159	143,061,829	1,423,830,159
21. Chi phí khác	32		926,879,399	1,561,601,531	926,879,399	1,561,601,531
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		(783,817,570)	(137,771,372)	(783,817,570)	(137,771,372)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(19,991,057,969)	8,177,278,731	(19,991,057,969)	8,177,278,731
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		68,549,080	(207,884,769)	68,549,080	(207,884,769)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(20,059,607,049)	8,385,163,500	(20,059,607,049)	8,385,163,500
27. lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(20,730,251,207)	8,905,260,600	(20,730,251,207)	8,905,260,600
28. lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		670,644,159	(520,097,100)	670,644,159	(520,097,100)
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(207)	89	(207)	89

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	669,727,640,582	590,897,012,590
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(580,505,672,926)	(539,627,011,945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(94,131,802,474)	(81,723,099,422)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5,550,597)	(341,829,910)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,803,726,933	3,070,423,958
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(52,350,788,859)	(87,568,969,835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55,462,447,341)	(115,293,474,564)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,274,378,506,849)	(246,601,846,575)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	447,045,944,594	676,373,487,356
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,100,992,346)	(340,555,484,319)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,018,169,279,166	268,223,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	1,647,889,050	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	191,383,613,616	89,484,379,463
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(20,473,091)	(104,925,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,473,091)	(104,925,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	135,900,693,183	(25,914,020,701)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	79,936,671,394	61,438,496,155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	215,837,364,578	35,524,475,454

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1 000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi một (51) công ty thành viên trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu
			Tổng Công ty	Công ty
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1.691 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.715 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

56
TỔ
G TY
SÀI G ÒN
KIẾP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2024

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
<i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i>	<u>30%</u>
<i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>	<u>50%</u>
<i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>	<u>70%</u>
<i>Từ ba (03) năm trở lên</i>	<u>100%</u>

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa	<u>5-25 năm</u>
Phương tiện vận tải	<u>10 năm</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	<u>03-08 năm</u>
Tài sản cố định khác	<u>03-05 năm</u>
Phần mềm máy tính	<u>03-05 năm</u>

IG
CỔ P
HIỂM
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC. Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC, ghi nhận doanh thu khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài Chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm 2017.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24

- *Dự phòng bồi thường*

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.9.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn đã khai thác trước năm 2023, dự phòng toán học được trích lập như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần

- *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- *Dự phòng bồi thường:*

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- Dự phòng đảm bảo cân đối

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phân ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chi hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Handwritten signature or stamp in red ink on the right margin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(i) Nhượng tái bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.15 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

5
NG
BÀ
ÀI G
KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

3.16 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5 - 1
ĐNC
Y CỎ
HI
V - H
M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	180,566,917	160,756,774
Trong đó:	-	-
VND	24,426,917	37,631,774
Vàng bạc, kim đá quý	156,140,000	123,125,000
Tiền gửi ngân hàng	49,634,954,510	81,143,576,369
Trong đó:		
VND	42,122,923,596	74,920,860,364
USD	7,512,030,914	6,222,716,005
Tiền đang chuyển	350,000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	166,021,493,151	277,000,000,000
	215,837,364,578	358,304,333,143

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Cổ phiếu niêm yết		197,003,338,278	245,489,054,729
Cổ phiếu chưa niêm yết		2,850,000,000	2,850,000,000
		199,853,338,278	248,339,054,729
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,145,006,740)	(2,177,279,484)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		1,262,133,090,830	775,040,109,873
- Tiền gửi		1,262,133,090,830	775,040,109,873
Dài hạn		1,284,924,268,531	655,022,936,720
- Tiền gửi		1,284,924,268,531	655,022,936,720
- Trái phiếu		-	-
		2,547,057,359,362	1,430,063,046,593
Đầu tư tài chính khác	5.3	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		30,000,000,000	568,218,663,900
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
		25,500,000,000	563,718,663,900
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		2,771,265,690,900	2,239,943,485,738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	347,937,533,281	379,890,923,072
Phải thu phí bảo hiểm gốc	118,847,259,091	151,399,280,766
<i>Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</i>	41,772,821,746	17,859,590,412
<i>Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	185,407,924,208	201,551,037,464
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	1,909,528,236	9,081,014,430
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	9,231,032,650	-
Bán chứng khoán kinh doanh T+2	9,231,032,650	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31,950,545,359	30,875,974,520
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	184,441,130,330	618,507,179,602
Lãi tiền gửi ngân hàng	93,648,902,475	68,469,551,317
Phải thu lãi trái phiếu	-	-
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	35,400,000,000	519,152,590,800
Tạm ứng (ii)	42,678,567,904	21,681,977,472
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1,702,694,222	1,138,215,916
Phải thu khác	11,010,965,730	8,064,844,097
Tài sản thiếu chờ xử lý	2,741,128,593	2,741,128,593
Tổng cộng các khoản phải thu	576,301,370,213	1,032,015,205,787
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(72,589,061,963)	(71,446,784,783)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	503,712,308,250	960,568,421,004

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Nguyên vật liệu	-	-
Ấn chi	860,840,204	1,251,844,087
Công cụ, dụng cụ	-	-
	860,840,204	1,251,844,087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	51,023,430	4,322,466,912	5,971,070,373	10,344,560,715
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	-	100,922,274	6,886,344	107,808,619
Số cuối năm	51,023,430	4,423,389,186	5,977,956,717	10,452,369,334
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(3,341,839,636)	(4,038,579,446)	(7,380,419,082)
Khấu hao trong kỳ	(131,253,636)	(136,899,920)	(275,523,347)	(543,676,904)
Thanh lý	-	-	-	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	-	33,143,871	163,526,626	196,670,497
Số cuối năm	(131,253,636)	(3,445,595,685)	(4,150,576,167)	(7,727,425,489)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>51,023,430</u>	<u>980,627,276</u>	<u>1,932,490,927</u>	<u>2,964,141,633</u>
Số cuối năm	<u>(80,230,206)</u>	<u>977,793,501</u>	<u>1,827,380,550</u>	<u>2,724,943,845</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	8,250,336,364
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	8,250,336,364
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(3,398,867,276)
Tăng trong kỳ	(303,216,819)
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	(3,702,084,095)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4,851,469,088</u>
Số cuối năm	<u>4,548,252,269</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	6,292,569,349	5,454,597,231
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	295,506,793	383,670,253
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3,535,225,419	4,042,079,305
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,461,837,136	1,028,847,673
Chi phí trả trước dài hạn	153,286,570,521	187,335,399,030
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,173,472,640	4,397,197,686
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	610,632,647	933,997,213
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	148,502,465,234	182,004,204,131
Tổng cộng	159,579,139,869	192,789,996,261

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Phải trả ngắn hạn khác	22,752,303,718	23,275,076,489
Bảo hiểm xã hội	1,139,558,328	325,714,531
Bảo hiểm y tế	17,621,557	11,417,194
Kinh phí công đoàn	2,488,870,673	2,210,459,583
Cổ tức phải trả	8,312,554,818	8,334,105,438
Các khoản phải trả khác	10,793,698,342	12,393,379,743
Phải trả dài hạn khác	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Tổng cộng	22,752,303,718	23,275,076,489

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12,726,849,378	34,384,879,313	(30,214,655,044)	16,752,045,420
Thuế thu nhập cá nhân (cán bộ nhân viên+ Đại Lý + dịch vụ + chuyển nhượng vốn)	1,977,704,911	5,083,880,490	(5,339,655,672)	1,621,785,099
Thuế khác	188,704,697	251,264,203	(224,949,119)	160,077,149
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế phải nộp	14,893,258,985	39,720,024,007	(35,779,259,835)	18,533,907,668



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

14.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí được hưởng

	<i>Dự phòng gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,675,285,506,142	262,679,016,948	1,937,964,523,090
Dự phòng bồi thường	446,712,525,440	228,374,003,437	675,086,528,878
	2,121,998,031,582	491,053,020,386	2,613,051,051,968
Trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	27,671,125,812	(563,181,595,553)	(535,510,469,741)
Dự phòng bồi thường	150,149,073,867	(476,037,568,242)	(325,888,494,375)
	177,820,199,679	(1,039,219,163,795)	(861,398,964,116)
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,702,956,631,954	(300,502,578,604)	1,402,454,053,350
Dự phòng bồi thường	596,861,599,307	(247,663,564,805)	349,198,034,503
	2,299,818,231,262	(548,166,143,409)	1,751,652,087,852

14.2 Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Số dư đầu năm	73,913,717,004	66,846,402,747
Số trích trong năm	6,258,577,022	7,067,314,257
Số dư cuối năm	80,172,294,026	73,913,717,004

15. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Số kỳ này VND</i>	<i>Số kỳ trước VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	736,005,187,752	663,398,901,632
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	0	0
	736,005,187,752	663,398,901,632
Phí nhận tái bảo hiểm	33,729,167,325	17,177,855,218
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-28,378,905,275	-35,184,441,766
Tổng cộng	741,355,449,802	645,392,315,084

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

16. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	101,357,655,248	33,355,469,230
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm	36,700,143,476	-11,222,551,727
Tổng cộng	64,657,511,772	44,578,020,957

17. CHI BỒI THƯỜNG

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	217,016,328,074	304,467,801,631
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	193,826,507,389	281,843,035,284
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	23,189,820,685	22,624,766,347
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	-634,685,698	-3,897,376,550
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-16,079,971,845	-4,869,785,805
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	151,294,204,410	9,969,678,726
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-20,425,450,849	3,163,963,832
	331,170,424,092	308,834,281,833

18. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	41,109,762,169	42,363,486,011
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	38,903,074,854	13,271,442,911
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	3,384,286,034	4,489,307,566
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	4,380,541	46,873,190
Chi phí nhân công	64,056,064,130	47,714,165,161
Chi phí nguyên vật liệu	4,192,216,987	3,803,336,911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53,850,393	52,198,521
Thuế và các khoản lệ phí khác	2,201,762,007	6,478,156,514
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	125,479,390	-
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1,093,536,071	1,707,365,846
Chi khác (*)	204,611,197,628	162,917,693,225
	359,735,610,203	282,844,025,856

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Số kỳ này</i> VND	<i>Số kỳ trước</i> VND
Lãi tiền gửi	42,477,957,929	17,817,374,024
Lãi trái phiếu	0	0
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1,647,889,050	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,806,796,698	324,578,215
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	879,886,277	-220,919,744
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	17,324,176,508	0
	65,136,706,462	17,921,032,495

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Số kỳ này</i> VND	<i>Số kỳ trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37,996,033	78,556,188
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14,536,105	627,847,207
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán (Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,561,401,367	3,261,994,565
Chi phí hoạt động tài chính khác	-1,032,272,744	-14,063,187,563
	115,414,034	18,434,909
	697,074,795	-10,076,354,693

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Số kỳ này</i> VND	<i>Số kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	32,847,262,215	20,469,231,120
Chi phí vật liệu quản lý	41,235,025	46,311,979
Chi phí đồ dùng văn phòng	209,613,398	362,576,243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502,715,092	598,176,413
Thuế, phí và lệ phí	2,649,019,106	2,311,999,473
Chi phí dự phòng	1,315,981,125	2,431,567,280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,759,012,082	7,447,996,233
	48,324,838,043	33,667,858,741

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

22. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau

Chi tiêu	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2,938,098,774,057	21,141,162,792	(11,612,917,770)	2,947,627,019,079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	208,301,083,680	7,536,280,898	-	215,837,364,578
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,457,543,224,689	3,298,197,679	-	1,460,841,422,368
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	505,255,769,650	4,105,229,015	(5,648,690,415)	503,712,308,250
IV. Hàng tồn kho	786,578,510	74,261,694	-	860,840,204
V. Tài sản ngắn hạn khác	224,010,201,474	162,966,151	-	224,173,167,625
VI. Tài sản tái bảo hiểm	542,201,916,054	5,964,227,355	(5,964,227,355)	542,201,916,054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1,523,071,727,022	28,217,615,710	(36,423,858,150)	1,514,865,484,582
I. Các khoản phải thu dài hạn	26,605,754,239	16,069,424,789	-	42,675,179,028
II. Tài sản cố định	7,260,026,377	13,169,737	-	7,273,196,114
V. Đầu tư tài chính dài hạn	1,334,796,058,150	12,052,068,531	(36,423,858,150)	1,310,424,268,531
VI. Tài sản dài hạn khác	154,409,888,256	82,952,653	-	154,492,840,909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4,461,170,501,079	49,358,778,502	(48,036,775,920)	4,462,492,503,661
C. NỢ PHẢI TRẢ	3,256,154,840,785	27,813,195,993	(11,612,917,770)	3,272,355,119,008
I. Nợ ngắn hạn	3,256,154,840,785	27,813,195,993	(11,612,917,770)	3,272,355,119,008
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,205,015,660,294	21,545,582,509	(36,423,858,150)	1,190,137,384,653
I. Vốn chủ sở hữu	1,205,015,660,294	21,545,582,509	(36,423,858,150)	1,190,137,384,653
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	182,028,349,499	(429,757,170)	1,433,542,380	183,032,134,709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4,461,170,501,079	49,358,778,502	(48,036,775,920)	4,462,492,503,661



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	657,635,188,123	5,261,677,768	(696,806,491)	662,200,059,399
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	332,377,579,572	(355,554,231)	(851,601,248)	331,170,424,092
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(39,683,073,151)	3,807,820,154	553,218,975	(35,322,034,023)
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	-	-	-	-
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	63,177,052,958	1,262,578,710	-	64,439,631,667
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(22,557,892,584)	2,797,433,211	553,218,975	(19,207,240,399)
25. Lợi nhuận khác	(786,386,177)	2,568,607	-	(783,817,570)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23,344,278,761)	2,800,001,818	553,218,975	(19,991,057,969)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(23,412,827,841)	2,800,001,818	553,218,975	(20,059,607,049)

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2024 theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

24. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại 31/03/2024 và cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 được Phó Tổng Giám đốc phụ trách phê duyệt để phát hành vào ngày 19 tháng 04 năm 2024.

		 
_____ Bà Nguyễn Thị Ngân Người lập	_____ Ông Vũ Đức Trung Phó Tổng Giám đốc	_____ Ông Đoàn Kiên Phó Tổng Giám đốc phụ trách

